



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính Riêng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc
---------------------	----------

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lưu Việt Bắc	Phụ trách Kiểm toán nội bộ	Bổ nhiệm ngày 21/6/2021
Ông Lê Ngọc Đức	Phụ trách Kiểm toán nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01/4/2021 và Miễn nhiệm ngày 21/6/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Số: 220322.006/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 22 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.473.890.110	138.408.817.017
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	7.060.987.871	42.250.935.822
111	1. Tiền		5.110.987.871	25.250.935.822
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.950.000.000	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		664.412.051	1.660.555.037
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4	664.412.051	1.660.555.037
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		90.493.584.319	90.527.052.507
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.554.997.943	10.237.799.259
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.873.835.300	786.016.865
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	70.500.000.000	75.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.564.751.076	4.503.236.383
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.758.866.661	2.640.901.914
141	1. Hàng tồn kho		1.758.866.661	2.640.901.914
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		496.039.208	1.329.371.737
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	283.545.675	1.136.153.540
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.256.327	31.857.241
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	173.237.206	161.360.956
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162.423.863.654	188.098.708.165
220	II. Tài sản cố định		10.797.572.234	13.523.454.922
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.570.265.566	13.223.849.598
222	- Nguyên giá		25.057.238.348	25.057.238.348
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.486.972.782)	(11.833.388.750)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	227.306.668	299.605.324
228	- Nguyên giá		764.160.000	762.512.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(536.853.332)	(462.906.676)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.823.997.153	1.823.997.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.823.997.153	1.823.997.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	138.594.677.440	166.597.621.280
251	1. Đầu tư vào công ty con		134.250.000.000	132.300.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(44.655.322.560)	(14.702.378.720)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.207.616.827	6.153.634.810
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.533.853.270	6.153.634.810
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25	7.673.763.557	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262.897.753.764	326.507.525.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.533.950.759	26.848.917.928
310	I. Nợ ngắn hạn		4.503.950.759	26.818.917.928
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.768.585.486	3.143.186.715
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.599.000	70.440.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	80.102.961	380.504.698
314	4. Phải trả người lao động		1.160.696.135	1.323.335.872
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		122.823.247	607.274.991
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	1.025.850.894	20.612.255.816
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		274.293.036	681.919.836
330	II. Nợ dài hạn		30.000.000	30.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
400	D. NGUỒN VỐN		258.363.803.005	299.658.607.254
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	258.363.803.005	299.658.607.254
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.481.566.206	117.514.566.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(19.764.557.073)	(7.870.046.050)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(41.012.870.690)	(11.645.577.464)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(10.317.816.464)	8.205.968.715
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(30.695.054.226)	(19.851.546.179)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		262.897.753.764	326.507.525.182


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng





Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	21.564.010.054	49.819.723.496
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	21.564.010.054	49.819.723.496
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	26.195.468.137	46.328.269.570
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(4.631.458.083)	3.491.453.926
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.150.712.103	6.808.830.964
22	7. Chi phí tài chính	21	29.996.208.647	14.763.039.479
25	8. Chi phí bán hàng	22	4.074.862.150	6.886.380.898
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.997.464.945	8.413.932.603
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.549.281.722)	(19.763.068.090)
31	11. Thu nhập khác		805.080.303	61.511.659
32	12. Chi phí khác		624.616.364	149.989.748
40	13. Lợi nhuận khác		180.463.939	(88.478.089)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(38.368.817.783)	(19.851.546.179)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	(7.673.763.557)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(30.695.054.226)</u>	<u>(19.851.546.179)</u>


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước thuế		(38.368.817.783)	(19.851.546.179)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.791.828.476	2.794.552.705
03	Các khoản dự phòng		29.952.943.840	14.702.378.720
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		730.137	1.693.908
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5.354.821.543)	(6.742.301.515)
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.978.136.873)	(9.095.222.361)
09	(Tăng) các khoản phải thu		(2.758.455.182)	(2.288.415.200)
10	Giảm hàng tồn kho		882.035.253	785.582.465
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(2.545.321.619)	(5.512.256.056)
12	Giảm chi phí trả trước		3.472.389.405	3.714.362.794
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		996.142.986	(1.660.555.037)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.324.400)	(701.347.000)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(112.822.236)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(440.626.800)	(1.041.246.527)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.376.297.230)	(15.911.919.158)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(102.288.000)	(389.581.092)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		41.933.324	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.500.000.000)	(43.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.000.000.000	41.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.950.000.000)	(1.300.000.000)
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.622.087.971	5.113.913.847
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.111.733.295	1.924.332.755

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(11.894.511.023)	(7.870.046.050)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.029.933.350)	(1.327.884.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.924.444.373)	(9.197.930.350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(35.189.008.308)	(23.185.516.753)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	42.250.935.822	65.437.810.105
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(939.643)	(1.357.530)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	7.060.987.871	42.250.935.822


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02/12/2019.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 31/12/2021, vốn điều lệ Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 121 người (tại ngày 31/12/2021 là: 155 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch, hàng không nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng. Kết quả kinh doanh của Công ty trong năm 2021 tiếp tục lỗ.

Cấu trúc Công ty

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Phù Cát	20/04/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Lào Cai (*)	06/12/2018	Nhà kiểm soát liên ngành Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II – Kim Thành, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế
Chi nhánh tại Đà Nẵng (**)	17/12/2019	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, Đà Nẵng.	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/06/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không

- (*) Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT/CIAS ngày 23/4/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Lào Cai.
- (**) Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT/CIAS ngày 13/8/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt tạm dừng kinh doanh với Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại Đà Nẵng với thời hạn 1 năm từ 31/8/2021 đến 31/8/2022.

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
- ▶ Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
 - ▶ Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - ▶ Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ Quý khen thưởng, phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành: Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%). Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN (20%).

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.749.360.778	6.951.671.828
Tiền gửi ngân hàng	1.361.627.093	18.299.263.994
Các khoản tương đương tiền (*)	1.950.000.000	17.000.000.000
	7.060.987.871	42.250.935.822

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2021 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 3,0%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	664.412.051	1.005.306.000	-	1.660.555.037
	664.412.051	1.005.306.000	-	2.228.100.000

Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2021 là 12.230 cổ phiếu, tương đương 0,05% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài - Mã cổ phiếu NCT. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch HOSE.

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con (i)

Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF (*)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	30.000.000.000	(5.305.308.282)	30.000.000.000	(6.845.584.578)
	51.000.000.000	(38.887.816.471)	51.000.000.000	(7.856.794.142)
	3.250.000.000	(462.197.807)	1.300.000.000	-
	134.250.000.000	(44.655.322.560)	132.300.000.000	(14.702.378.720)

Đầu tư vào công ty liên kết (ii)

Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội

	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong năm, Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF ("IDF"), số tiền góp thêm 1.950.000.000 VND. Tổng vốn góp của IDF tăng từ 2.000.000.000 VND lên 5.000.000.000 VND. Công ty vẫn nắm giữ tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 65% (Mục (i) bên dưới).

(i) Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

(ii) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ thương mại, du lịch	49%

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	622.868.283	2.251.955.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	7.632.180.506	5.743.308.054
Công ty CP Hàng không VietJet	950.970.055	859.408.000
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	927.049.663	-
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	414.484.824	-
Khác	1.007.444.612	1.383.128.205
	11.554.997.943	10.237.799.259
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 30)	8.570.912.499	5.743.308.054

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi tiết theo số dư lớn		
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	32.500.000.000	21.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	1.500.000.000	-
	70.500.000.000	75.000.000.000
Trong đó, cho vay bên liên quan (Thuyết minh 30)	34.000.000.000	21.500.000.000

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay ngắn hạn, có thời hạn 6-12 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất từ 7%/năm - 7,1%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	-	11.424.659
Lãi cho vay	4.498.886.293	2.760.319.174
Tạm ứng	161.986.600	209.752.600
Ký cược, ký quỹ	1.285.539.063	1.221.539.063
Phải thu khác	618.339.120	300.200.887
	6.564.751.076	4.503.236.383
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 30)	3.857.287.663	1.696.301.367

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	144.507.192	149.612.636
Công cụ, dụng cụ	279.784.828	313.243.743
Hàng hóa	1.334.574.641	2.178.045.535
	1.758.866.661	2.640.901.914

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	123.136.821	598.809.726
Chi phí bảo hiểm xe	75.890.672	85.602.363
Chi phí thuê mặt bằng	-	234.000.000
Chi phí cải tạo, công cụ dụng cụ xuất dùng cho quầy mỹ nghệ, nhà hàng	-	217.741.451
Khác	84.518.182	-
	283.545.675	1.136.153.540
Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	2.820.366.561	5.275.212.941
Công cụ dụng cụ xuất dùng	255.327.937	-
Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe	414.161.111	630.245.171
Khác	43.997.661	248.176.698
	3.533.853.270	6.153.634.810

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	12.684.072.375	2.295.973.638	9.693.021.425	384.170.910	25.057.238.348
Tại ngày 31/12/2021	12.684.072.375	2.295.973.638	9.693.021.425	384.170.910	25.057.238.348
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	5.674.360.424	1.781.212.203	4.021.067.713	356.748.410	11.833.388.750
Khấu hao	1.136.710.032	350.220.621	1.139.230.879	27.422.500	2.653.584.032
Tại ngày 31/12/2021	6.811.070.456	2.131.432.824	5.160.298.592	384.170.910	14.486.972.782
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	7.009.711.951	514.761.435	5.671.953.712	27.422.500	13.223.849.598
Tại ngày 31/12/2021	5.873.001.919	164.540.814	4.532.722.833	-	10.570.265.566

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.675.213.225 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2021	762.512.000	762.512.000
Mua trong kỳ	102.288.000	102.288.000
Thanh lý	(100.640.000)	(100.640.000)
Tại ngày 31/12/2021	764.160.000	764.160.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2021	462.906.676	462.906.676
Khấu hao trong kỳ	138.244.444	138.244.444
Thanh lý	(64.297.788)	(64.297.788)
Tại ngày 31/12/2021	536.853.332	536.853.332
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	299.605.324	299.605.324
Tại ngày 31/12/2021	227.306.668	227.306.668

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 423.200.000 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	117.909.091
	1.823.997.153	1.823.997.153

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 31/12/2021, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Cổ tức	425.216.250	19.446.970.000
Thuế TNCN của cổ đông cá nhân	-	335.940.600
Kinh phí công đoàn	140.187.633	221.198.962
Các khoản bảo hiểm	187.803.576	158.473.771
Các khoản phải trả, phải nộp khác	272.643.435	449.672.483
	1.025.850.894	20.612.255.816

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	47.191.150	47.191.150	1.112.848.905	1.112.848.905
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	338.739.789	338.739.789	134.448.386	134.448.386
Khác	1.382.654.547	1.382.654.547	1.895.889.424	1.895.889.424
	1.768.585.486	1.768.585.486	3.143.186.715	3.143.186.715
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 30)	379.060.539	379.060.539	156.624.386	156.624.386

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	369.664.798	996.921.101	696.998.884	-	69.742.581
Thuế thu nhập cá nhân	161.360.956	10.839.900	165.677.943	153.322.173	173.237.206	10.360.380
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	10.991.000	10.991.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	161.360.956	380.504.698	1.181.590.044	869.312.057	173.237.206	80.102.961

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	197.099.040.000	117.580.766.206	416.894.111	-	-	-	-	-	4.143.730.451	29.614.313.906	348.854.744.674		
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.851.546.179)	(19.851.546.179)		
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.408.345.191)	(21.408.345.191)		
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(7.870.046.050)	-	-	-	-	(7.870.046.050)		
Khác	-	(66.200.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(66.200.000)		
Tại ngày 31/12/2020	197.099.040.000	117.514.566.206	416.894.111	(7.870.046.050)	4.143.730.451	(11.645.577.464)	299.658.607.254						
Tại ngày 01/01/2021	197.099.040.000	117.514.566.206	416.894.111	(7.870.046.050)	4.143.730.451	(11.645.577.464)	299.658.607.254						
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(30.695.054.226)	(30.695.054.226)						
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	1.327.761.000	1.327.761.000						
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(11.894.511.023)	-	-	(11.894.511.023)						
Khác	-	(33.000.000)	-	-	-	-	(33.000.000)						
Tại ngày 31/12/2021	197.099.040.000	117.481.566.206	416.894.111	(19.764.557.073)	4.143.730.451	(41.012.870.690)	258.363.803.005						

(*) Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 22/6/2020 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2021/NQ-HĐQT/CIAS đã phê duyệt trả cổ tức năm 2019 bằng tiền, tỷ lệ 10%. Khoản điều chỉnh giảm cổ tức phải trả năm 2019 (tỷ lệ 10%), chốt quyền ngày 23/02/2021 tương ứng với 1.327.761 cổ phiếu quỹ mua lại trong năm. (Thuyết minh 16d).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ vốn góp %	VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	-	96.231.520.000	48,82%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	-	-
Công ty CP Quản lý quỹ VinaCapital	-	-	11.000.000.000	5,58%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	73.373.340.000	37,23%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	19.782.910.600	1.400.890.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	(1.327.761.000)	19.709.904.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	19.709.904.000
+ Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	(1.327.761.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	18.029.933.350	1.327.884.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	18.029.933.350	1.327.884.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	425.216.250	19.782.910.600
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	425.216.250	19.782.910.600
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	1.327.761	530.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.382.143	19.179.004
- Cổ phiếu phổ thông	18.382.143	19.179.004

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

(*) Mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐQT/CIAS ngày 5/11/2020 và Báo cáo số 01/2021/CIAS công bố về kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ như sau:

- Mục đích: Giảm số lượng cổ phiếu lưu hành, đảm bảo quyền lợi cổ đông và Công ty;
- Nguồn vốn: Thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển;
- Thời gian giao dịch: từ 09/12/2020 đến 07/01/2021, hoàn thành ngày 08/01/2021, số lượng đã mua lại 1.327.761 cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.143.730.451	4.143.730.451

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021 và gia hạn tiếp tục 01 năm theo phụ lục hợp đồng thuê. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai, Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	49.068,54	27.703,29

18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	15.536.606.972	35.983.872.689
Dịch vụ vận tải	268.029.026	2.979.013.095
Doanh thu hợp tác kinh doanh (i)	2.824.513.362	8.370.670.003
Doanh thu khác	2.934.860.694	2.486.167.709
	21.564.010.054	49.819.723.496
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh 30)	2.133.556.705	3.113.357.170

(i) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng:

- Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có

trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

- Hợp đồng số 287/HTKD-DIA-CIAS giữa Công ty ("Bên A") với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng ("Bên B"). Theo đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên A có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Đà Nẵng.

19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	19.928.793.026	33.658.500.728
Dịch vụ vận tải	3.117.020.951	5.328.716.755
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2.952.192.319	7.060.245.479
Khác	197.461.841	280.806.608
	26.195.468.137	46.328.269.570
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	324.440.488	482.324.131

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.118.285.431	6.503.576.515
Cổ tức và lãi từ kinh doanh chứng khoán	792.984.539	-
Lợi nhuận được chia	230.945.000	238.725.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.497.133	66.529.449
	6.150.712.103	6.808.830.964
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	2.284.972.598	1.304.301.367

21. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.387.695	58.966.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	730.137	1.693.908
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	29.952.943.840	14.702.378.720
Khác	5.146.975	-
	29.996.208.647	14.763.039.479

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.535.260.125	2.457.581.616
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.447.656.598	1.679.291.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.772.936	71.344.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.036.182.491	2.625.641.171
Chi phí bằng tiền khác	990.000	52.522.704
	4.074.862.150	6.886.380.898

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.759.050.105	4.800.283.599
Chi phí dụng cụ quản lý	118.310.474	723.900.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268.346.284	191.053.788
Thuế phí và lệ phí	75.285.559	155.610.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.847.719	895.035.573
Chi phí bằng tiền khác	1.177.624.804	1.648.049.019
	5.997.464.945	8.413.932.603

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(38.368.817.783)	(19.851.546.179)
Điều chỉnh:	(18.219.635)	20.774.780
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.825.008	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu kỳ trước	(20.774.780)	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu kỳ này	730.137	20.774.780
Thu nhập chịu thuế	(38.387.037.418)	(19.830.771.399)
Thu nhập tính thuế	(38.387.037.418)	(19.830.771.399)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	-	-
Điều chỉnh		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	112.822.236
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	112.822.236
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	7.673.763.557	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.673.763.557	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(7.673.763.557)	-
	(7.673.763.557)	-

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.438.337.751	15.797.878.895
Chi phí nhân công	9.261.193.661	14.102.459.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.791.828.476	2.794.552.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.436.668.891	10.851.669.864
Chi phí khác bằng tiền	1.339.766.453	2.951.911.855
	36.267.795.232	46.498.472.632

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.060.987.871	-	42.250.935.822	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.119.749.019	-	14.741.035.642	-
Các khoản cho vay	70.500.000.000	-	75.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	664.412.051	-	1.660.555.037	-
	96.345.148.941	-	133.652.526.501	-
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			2.824.436.380	23.785.442.531
Chi phí phải trả			122.823.247	607.274.991
			2.947.259.627	24.392.717.522

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Đầu tư ngắn hạn	664.412.051	-	664.412.051
	664.412.051	-	664.412.051
01/01/2021			
Đầu tư ngắn hạn	1.660.555.037	-	1.660.555.037
	1.660.555.037	-	1.660.555.037

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.060.987.871	-	7.060.987.871
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.119.749.019	-	18.119.749.019
Các khoản cho vay	70.500.000.000	-	70.500.000.000
	95.680.736.890	-	95.680.736.890
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.250.935.822	-	42.250.935.822
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.741.035.642	-	14.741.035.642
Các khoản cho vay	75.000.000.000	-	75.000.000.000
	131.991.971.464	-	131.991.971.464

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2021			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.794.436.380	30.000.000	2.824.436.380
Chi phí phải trả	122.823.247	-	122.823.247
	2.917.259.627	30.000.000	2.947.259.627
01/01/2021			
Phải trả người bán, phải trả khác	23.755.442.531	30.000.000	23.785.442.531
Chi phí phải trả	607.274.991	-	607.274.991
	24.362.717.522	30.000.000	24.392.717.522

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động ăn uống và bán hàng hóa VND	Hoạt động hợp tác kinh doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.536.606.972	2.824.513.362	3.202.889.720	21.564.010.054
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.392.186.054)	(127.678.957)	(111.593.072)	(4.631.458.083)
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	102.288.000
Tài sản bộ phận	6.809.364.720	297.643.185	5.273.025.556	12.380.033.461
Tài sản không phân bổ	-	-	-	250.517.720.303
Tổng tài sản	6.809.364.720	297.643.185	5.273.025.556	262.897.753.764
Nợ phải trả của các bộ phận	-	47.191.150	-	47.191.150
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.486.759.609
Tổng nợ phải trả	-	47.191.150	-	4.533.950.759

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại các Cảng Hàng không trên lãnh thổ Việt Nam, có chung tính chất về địa lý.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Trương Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty mẹ

Phạm Quang Minh

Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.133.556.705	3.113.357.170
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.717.307.313	3.113.357.170
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	41.881.890	
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	374.367.502	
Cho vay	12.500.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	1.500.000.000	-
Lãi cho vay	2.284.972.598	1.304.301.367
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.217.657.530	1.304.301.367
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	67.315.068	-
Góp vốn thêm	1.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	1.950.000.000	-
Mua dịch vụ	16.495.227	30.240.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	16.495.227	30.240.000
Ứng/Thu lại vốn kinh doanh	-	17.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	9.000.000.000
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	-	8.500.000.000
Phí thuê mặt bằng và nhượng quyền	307.945.261	452.084.131
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	307.945.261	452.084.131
Thanh lý TSCĐ, CCDC, cho thuê lại mặt bằng	409.405.330	-
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	409.405.330	-
Trả tiền phân phối lợi nhuận, cổ tức	10.189.814.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	9.623.152.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	566.662.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.570.912.499	5.743.308.054
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	7.632.180.506	5.743.308.054
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	927.049.663	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	11.682.330	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.857.287.663	1.696.301.367
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	65.589.042
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.848.369.855	1.630.712.325
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	8.917.808	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	34.000.000.000	21.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	32.500.000.000	21.500.000.000
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	1.500.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	379.060.539	156.624.386
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	338.739.789	134.448.386
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	40.320.750	22.176.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Trương Minh Hoàng	60.000.000	60.000.000
Khổng Minh Dũng	48.000.000	48.000.000
Lý Lâm Duy	48.000.000	48.000.000
Đổng Lương Sơn	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Thắng	48.000.000	48.000.000
Ban Giám đốc		
Phạm Quang Minh	348.782.800	509.300.700
Ban kiểm soát		
Nguyễn Thị Lê Hằng	48.000.000	-
Nguyễn Thị Bích Ngọc	30.000.000	-
Nguyễn Việt Hồng	30.000.000	-

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 3 năm 2022.


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 3 năm 2022

